

TĂNG CƯỜNG SẴN SÀNG THỰC HIỆN ĐIỀU 6 CỦA THỎA THUẬN PARIS VÀ HOÀN THIỆN KHUNG TIÊU CHUẨN TÍN CHỈ CÁC-BON BÙ TRỪ

Sản phẩm 7: Khuyến nghị về các công cụ quản lý phục vụ việc Việt Nam tham gia thị trường các-bon quốc tế

Tháng 5 năm 2026

1. Giới thiệu

2. Phương pháp luận

3. Các xung đột chính sách cốt lõi trong thiết kế khung Điều 6 của Việt Nam

4. Các chính sách cốt lõi: phân tích và khuyến nghị

5. Các vấn đề triển khai xuyên suốt

6. Kết luận và các bước tiếp theo

1. Giới thiệu

- ✓ **Mục tiêu:** Đề xuất khuyến nghị chính sách về các công cụ quản lý cần thiết cho sự tham gia của Việt Nam vào thị trường các-bon quốc tế theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris.
- ✓ **Cơ sở:** Kế thừa Sản phẩm 2 và rà soát Dự thảo Nghị định về trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon (Nghị định ITMO), được đưa ra lấy ý kiến công khai tháng 11 năm 2025 và ban hành thành Nghị định số 112/2026/NĐ-CP vào tháng 4 năm 2026.
- ✓ **Bốn nhóm công cụ quản lý cốt lõi:**
 - **Hoạt động giảm nhẹ đủ điều kiện** – xác định các hoạt động được phép tham gia chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế
 - **Tỷ lệ chuyển giao quốc tế tối đa** – giới hạn tỷ lệ tín chỉ được phép chuyển giao quốc tế trên tổng lượng kết quả giảm nhẹ (MO)
 - **Các công cụ tài khóa** – bao gồm phí, thuế hoặc cơ chế chia sẻ nguồn thu liên quan đến hoạt động chuyển giao quốc tế
 - **Thủ tục hành chính** – bao gồm quy trình phê duyệt, vai trò thể chế và thời hạn xử lý đối với hoạt động cấp phép chuyển giao quốc tế

2. Phương pháp

Phân tích pháp lý & chính sách

Tổng hợp kết quả từ Sản phẩm 2 và Dự thảo Nghị định về ITMO nhằm xác định các khoảng trống chính sách và thách thức triển khai.

So sánh chi tiết giữa các yêu cầu quốc tế theo Điều 6 (quyết định COP/CMA) và khung pháp lý, thể chế hiện hành của Việt Nam — tập trung vào quy trình cấp phép, cơ chế điều chỉnh tương ứng, hệ thống đăng ký và phối hợp thể chế.

So sánh kinh nghiệm quốc tế

15 quốc gia được phân tích: Ghana, Kenya, Chile, Thụy Sĩ, Rwanda, Zambia, Malawi, Pakistan, Oman, Indonesia, Hàn Quốc, Campuchia, Singapore, Bhutan và Lào.

Mẫu quốc gia đa dạng phản ánh sự khác biệt về năng lực thể chế, bối cảnh kinh tế và ưu tiên khí hậu — giúp phân biệt thực tiễn mang tính đặc thù và nguyên tắc có giá trị phổ quát.

Tham vấn các bên liên quan

Tham vấn với DCC/BNN&MT và các bên liên quan từ khu vực tư nhân trong quá trình xây dựng Dự thảo Nghị định.

Xác định ưu tiên của BNN&MT liên quan đến hiệu quả cấp phép, đồng thời phản ánh kỳ vọng của khu vực tư nhân về tính ổn định đầu tư và thời gian xử lý hồ sơ.

3. Các xung đột chính sách cốt lõi trong thiết kế khung Điều 6 của Việt Nam

1

Hoạt động đủ điều kiện: Tính đóng của quản lý hành chính và tính linh hoạt công nghệ

Danh mục tích cực (positive list) tạo sự rõ ràng nhưng có nguy cơ trở nên lạc hậu khi các công nghệ mới nổi (hydro xanh, nhiên liệu hàng không bền vững, CCUS, lưu trữ năng lượng) chuyển sang thương mại hóa. Các quốc gia xử lý vấn đề này qua: danh mục đóng được cập nhật định kỳ (Ghana); khung mở dựa trên tiêu chí (Chile); và hai mô hình hỗn hợp trung gian.

► *Thiết kế cần tích hợp cơ chế rà soát định kỳ, không phụ thuộc vào toàn bộ chu kỳ sửa đổi pháp lý.*

2

Động lực đầu tư: Bảo đảm thực hiện NDC và tính khả thi của dự án

Tỷ lệ chuyển giao dưới ~60% có thể khiến các dự án phụ thuộc vào tài chính các-bon (trồng rừng, thu hồi khí mê-tan, nông nghiệp bền vững) không còn khả thi về kinh tế. Tỷ lệ không giới hạn đặt ra rủi ro về việc thực hiện NDC. Cơ cấu tỷ lệ phân tầng — theo ngành và mức độ sẵn sàng công nghệ — giúp cân bằng hai yêu cầu này.

► *Cơ cấu tỷ lệ của Việt Nam phải bảo đảm tính toàn vẹn NDC trong khi vẫn duy trì tính khả thi về kinh tế của dự án.*

3

Khung tài khóa: Mục tiêu tạo nguồn thu và rủi ro doanh thu của dự án

Cơ chế duy trì tín chỉ trong tài khoản dự án (chờ nhu cầu thị trường trong nước) tạo ra rủi ro doanh thu: chủ dự án phải chiết khấu đáng kể giá trị các tín chỉ được giữ lại. Các cách tiếp cận tiên tiến hơn tách biệt cơ chế tạo nguồn thu với cơ chế duy trì, thông qua phí trên mỗi tín chỉ hoặc đấu giá — tạo doanh thu trực tiếp cho Nhà nước mà không chuyển toàn bộ rủi ro sang cấp dự án.

► *Đặc biệt phù hợp trong bối cảnh ETS trong nước dự kiến bắt đầu vận hành từ năm 2026.*

4

Phối hợp thể chế: Tính toàn diện và hiệu quả

Quá trình cấp phép liên quan đến BNN&MT (cơ quan đầu mối), các bộ quản lý ngành, Bộ Tài chính và chính quyền địa phương. Quy trình toàn diện nâng cao chất lượng quyết định nhưng gây ra chậm trễ: rà soát tuần tự qua nhiều cơ quan dẫn đến ~200 ngày cấp phép (Kenya); mô hình tinh gọn một đầu mối rút ngắn xuống ~20 ngày (Zambia) nhưng có nguy cơ thiếu chiều sâu chuyên môn.

► *Thiết kế thể chế cần cân bằng các yếu tố này trong bối cảnh năng lực chuyên môn về thị trường các-bon đang được hình thành.*

4. Các lĩnh vực chính sách cốt lõi: phân tích và khuyến nghị (1)

Hoạt động giảm nhẹ đủ điều kiện

Khung hiện tại

Phụ lục I của Nghị định quy định danh mục tích cực (positive list) các hoạt động đủ điều kiện chuyển giao quốc tế, gắn với tỷ lệ chuyển giao tối đa tương ứng. Điều này tạo sự rõ ràng về mặt hành chính nhưng dẫn đến ba thách thức:

- ▶ **Khoảng trống công nghệ mới nổi:** Nhiều công nghệ như hydro xanh, nhiên liệu hàng không bền vững (SAF), thu giữ và sử dụng các-bon (CCUS), lưu trữ năng lượng tiên tiến chưa được đưa vào danh mục — tạo độ trễ pháp lý từ 12–18 tháng.
- ▶ **Khoảng trống phương pháp luận:** Dự thảo chưa quy định rõ phương pháp tính chỉ nào được chấp nhận, tổ chức thẩm định/xác minh nào đủ điều kiện, tiêu chuẩn nào áp dụng (CDM, VCS, Gold Standard, Điều 6.4).
- ▶ **Thiếu giải thích logic tỷ lệ:** Phần mở đầu chưa giải thích cơ sở xác định tỷ lệ đối với từng hoạt động — gây khó khăn cho các cơ quan thực thi khi xử lý trường hợp ranh giới.

Phát hiện phân tích

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy bốn cách tiếp cận thiết kế danh mục tích cực, phản ánh các đánh đổi chính sách khác nhau:

- ▶ **Danh mục đóng, cập nhật định kỳ (Ghana):** Tạo sự chắc chắn cho các công nghệ đã có, nhưng cập nhật danh mục mất 6–12 tháng, gây độ trễ triển khai.
- ▶ **Phân loại theo lĩnh vực (Kenya, Lào):** Xác định lĩnh vực đủ điều kiện ở mức rộng, cho phép mọi công nghệ trong lĩnh vực đó triển khai nếu đáp ứng yêu cầu MRV — linh hoạt hơn nhưng kém rõ ràng.
- ▶ **Khung mở dựa trên tiêu chí (Chile, Rwanda):** Bất kỳ hoạt động nào đáp ứng tiêu chí (giảm phát thải, tính bổ sung, MRV tin cậy) đều đủ điều kiện — tối đa hóa tính linh hoạt nhưng đòi hỏi năng lực đánh giá cao.
- ▶ **Mô hình kết hợp:** Danh mục đóng cho công nghệ trưởng thành + nhóm mở cho công nghệ mới nổi — đang được thảo luận rộng rãi trên phạm vi quốc tế.

4. Các lĩnh vực chính sách cốt lõi: phân tích và khuyến nghị (2)

Khuyến nghị

Ngắn hạn

- **Làm rõ logic phân loại tỷ lệ chuyển giao:** BNN&MT nên bổ sung vào phần mở đầu của Nghị định cơ sở giải thích chính sách rõ ràng hơn nhằm giúp các chủ dự án, bộ ngành và đối tác quốc tế hiểu được căn cứ áp dụng các mức tỷ lệ chuyển giao khác nhau, gắn với mức độ ưu tiên trong NDC, mức độ trưởng thành công nghệ và vai trò tương đối trong nỗ lực giảm phát thải quốc gia.

Trung hạn

- **Cơ chế rà soát Phụ lục I định kỳ hai năm một lần:** BNN&MT chủ trì đánh giá định kỳ nhằm bảo đảm Phụ lục I luôn phù hợp với các ưu tiên NDC được cập nhật, sự phát triển công nghệ, kinh nghiệm triển khai và nhu cầu thị trường. Các điều chỉnh có thể thực hiện qua văn bản hành chính thay vì sửa đổi toàn bộ Nghị định, giúp rút ngắn thời gian trễ từ 12–18 tháng xuống còn 3–6 tháng.
- **Lộ trình công nhận công nghệ mới nổi:** Xây dựng một danh mục bổ sung mở cho phép công nhận các công nghệ chưa được liệt kê khi đáp ứng tiêu chí xác định trước (tính bổ sung, đường cơ sở, MRV), theo mô hình Chile, tránh bỏ lỡ cơ hội thu hút tài chính khí hậu quốc tế cho các công nghệ tiên phong.

4. Các lĩnh vực chính sách cốt lõi: phân tích và khuyến nghị (3)

Tỷ lệ chuyển giao quốc tế tối đa: Cân bằng giữa bảo đảm thực hiện NDC và động lực đầu tư

Cơ sở Bảo đảm NDC

Giới hạn chuyển giao ngăn chặn các chuyển giao quốc tế quá mức làm sai lệch ưu tiên giảm nhẹ trong nước. Cơ cấu tỷ lệ phân hóa thể hiện logic này:

- ▶ **Chuyển giao thấp (10%):** điện gió trên bờ, điện mặt trời mái nhà, tiết kiệm năng lượng phổ thông — các hoạt động NDC không điều kiện
- ▶ **Chuyển giao cao (90%):** điện gió ngoài khơi, địa nhiệt, các hoạt động tiên tiến — vượt ngoài cam kết NDC

Rủi ro giữ lại: tín chỉ không có CA

Tín chỉ giữ lại tích lũy mà không có nhu cầu trong nước ngay. Một dự án tạo ra 100.000 tCO₂e/năm với giới hạn chuyển giao 50% chỉ có thể kiếm tiền chắc chắn từ một nửa số tín chỉ — phần còn lại bị chiết khấu nặng nề.

Tính toán Khả thi Đầu tư

Đối với các dự án phụ thuộc các-bon (trồng rừng, thu hồi khí methane, nông nghiệp bền vững) khi tài chính các-bon = 30–50% doanh thu, tỷ lệ chuyển giao dưới ~60% có nguy cơ khiến dự án không khả thi về kinh tế.

Ví dụ — điện mặt trời/gió quy mô vừa (5–10 MW): @USD 25/t và 4.000 tCO₂e/năm:

- ▶ Tỷ lệ 90% → USD 90.000/năm cho nhà phát triển
- ▶ Tỷ lệ 10% → USD 10.000/năm — không đủ để thu hút tài chính

So sánh quốc tế về tỷ lệ:

- ▶ **Nhóm chuyển giao cao (85–90%):** Ghana, Zambia, Indonesia
- ▶ **Dải giữa (70–75%):** Kenya, Peru, Pakistan
- ▶ **Các nền kinh tế tiên tiến:** Thụy Sĩ ≤50% (vai trò kép người mua/người bán)

Tỷ lệ 90/50 của Việt Nam có thể bảo vệ về mặt phân tích và cạnh tranh quốc tế cho các hoạt động tỷ lệ cao

4. Các lĩnh vực chính sách cốt lõi: phân tích và khuyến nghị (4)

Khuyến nghị

Ngắn hạn

- **Làm rõ cơ sở phân loại Phụ lục I:** Công bố cơ sở phân tích liên kết mức độ trưởng thành công nghệ, mức độ đóng góp vào NDC và tỷ lệ chuyển giao. Giúp các chủ dự án, bộ ngành và đối tác quốc tế hiểu căn cứ áp dụng các mức tỷ lệ khác nhau.
- **Vận hành cơ chế điều chỉnh tương ứng (CA):** Làm rõ: (1) cơ quan nào thực hiện CA trong kiểm kê KNK quốc gia; (2) CA được ghi nhận và báo cáo như thế nào khi tín chỉ được chuyển giao; (3) biện pháp xử lý nào áp dụng nếu phát sinh lỗi tính trùng. Đây là điều kiện cần thiết cho các thỏa thuận song phương như với Singapore.

Trung hạn

- **Thiết lập cơ chế rà soát tỷ lệ chuyển giao động:** Duy trì phân tầng 90%/50% hiện tại trong giai đoạn thí điểm 2025–2028, kèm đợt rà soát theo lịch trình năm 2027 đánh giá tiến độ NDC, cân đối cung-cầu tín chỉ ETS và tính phù hợp của tỷ lệ. Kinh nghiệm Rwanda, Indonesia, Chile cho thấy tỷ lệ điều chỉnh theo điều kiện thị trường giúp cân bằng hiệu quả giữa bảo đảm NDC và động lực đầu tư.

4. Các lĩnh vực chính sách cốt lõi: phân tích và khuyến nghị (5)

Công cụ tài khóa và cơ chế nguồn thu: Từ cơ chế duy trì tín chỉ đến cơ chế phí theo định hướng thị trường

Khoảng trống Khung Tài chính

Nghị định hiện hành không thiết lập khung tài chính toàn diện. Chủ yếu quy định tỷ lệ chuyển giao tối đa, không có thu ngân sách trực tiếp của chính phủ tại thời điểm chuyển giao — không có phí, lệ phí hay cơ chế đấu giá.

Vấn đề giữ lại tín chỉ

- ▶ Tín chỉ giữ lại tích lũy trong tài khoản dự án riêng lẻ mà không có nhu cầu trong nước ngay lập tức
- ▶ Nhà phát triển dự án chiết khấu nặng nề tín chỉ giữ lại, làm giảm doanh thu dự án thực tế tới 50%
- ▶ Đặc biệt nghiêm trọng trước khi ETS vận hành (trước năm 2026), khi nhu cầu trong nước gần như bằng không

Nhận thức cốt lõi: thu ngân sách và giữ lại tín chỉ là hai mục tiêu chính sách độc lập cần được quản lý bằng các công cụ riêng biệt.

Các cách tiếp cận tài chính quốc tế

- ▶ **Ghana — kết hợp:** giữ lại 10% + phí USD 1-2/tín chỉ. Tạo thu ngân sách ngay lập tức trong khi giới hạn rủi ro ở cấp độ dự án.
- ▶ **Chile — cơ chế đấu giá:** Hạn mức hàng năm với đấu giá cạnh tranh. Doanh thu từ phát hiện giá, không phải phí cố định.
- ▶ **Rwanda — phí theo %:** Phí tính theo % giá trị chuyển giao (ví dụ 5% ở USD 25/t = USD 1,25/tín chỉ). Đơn giản và tỷ lệ với giá tín chỉ.
- ▶ **Indonesia — phí phân tầng:** 1-2% cho tính bền vững cao; 5-10% cho tính bền vững thấp hơn. Khuyến khích chất lượng song song với thu ngân sách.

Mẫu hình chung: cả bốn quốc gia đều tách rời thu ngân sách khỏi giữ lại tín chỉ — chính phủ kiếm doanh thu mà không tập trung rủi ro ở cấp dự án.

4. Các lĩnh vực chính sách cốt lõi: phân tích và khuyến nghị (6)

Khuyến nghị

Phí chuyển giao theo từng tín chỉ: Áp dụng khoảng 0,50–1,50 USD cho mỗi tín chỉ chuyển giao quốc tế, thu tại thời điểm chuyển giao. Phí cố định (không theo tỷ lệ % giá trị) giúp dễ quản lý và có thể dự báo. Nguồn thu tích lũy vào Quỹ riêng hỗ trợ phát triển và quản trị thị trường các-bon. Tương đương 2–6% doanh thu ở mức 25 USD/tấn — phù hợp với thông lệ quốc tế (Ghana, Rwanda).

Chia sẻ lợi ích với cộng đồng: Đối với các dự án có tác động trực tiếp đến cộng đồng địa phương (lâm nghiệp, sử dụng đất), quy định tỷ lệ bắt buộc từ doanh thu dự án được phân bổ cho cộng đồng bị ảnh hưởng. Củng cố sự chấp nhận xã hội và nâng cao chất lượng dự án. Thiết kế dưới dạng công thức phân bổ cố định, không phải thu ngân sách nhà nước — giảm chi phí hành chính.

Duy trì dự phòng quốc gia ở mức vừa phải: Xem xét giảm tỷ lệ giữ lại bắt buộc từ mức 10–50% hiện tại xuống khoảng 5% chuyển vào Tài khoản Dự phòng Quốc gia. Cách này bảo đảm dự trữ chiến lược trong nước mà không tập trung toàn bộ rủi ro doanh thu vào từng dự án riêng lẻ, đặc biệt trong giai đoạn ETS trong nước chưa vận hành đầy đủ.

Lưu ý triển khai:

Mọi công cụ tài khóa cần được thiết kế phù hợp với khuôn khổ pháp luật hiện hành về ngân sách nhà nước, thuế, phí, tài sản công và đầu tư. Ưu tiên tiếp cận theo lộ trình — không xây dựng ngay cơ chế phức tạp trước khi thị trường phát triển đủ mức độ.

4. Các lĩnh vực chính sách cốt lõi: phân tích và khuyến nghị (7)

Thủ tục hành chính và cơ chế thể chế

Khoảng trống Khung hiện tại

Nhà phát triển dự án nộp hồ sơ lên BNN&MT để được cấp phép, nhưng năm khoảng trống thủ tục quan trọng vẫn chưa được giải quyết:

- ▶ **Không có thời hạn:** Nghị định không quy định số ngày tối đa để phê duyệt/từ chối
- ▶ **Không có tiêu chí đánh giá:** Ngoài việc tuân thủ danh sách tích cực, cơ sở quyết định không được xác định
- ▶ **Vai trò cơ quan không rõ ràng:** Vai trò của các bộ ngành, Bộ Tài chính và chính quyền tỉnh không được quy định
- ▶ **Không có cơ chế khiếu nại:** Nhà phát triển không thể khiếu nại các phê duyệt bị từ chối
- ▶ **Không rõ trình tự:** Phát hành tín chỉ, ghi nhận sổ đăng ký và áp dụng CA chưa được phối hợp

Những khoảng trống này tạo ra sự không chắc chắn về mặt pháp lý làm cản trở phát triển dự án và đầu tư.

So sánh quốc tế: thời hạn cấp phép

- ▶ **Zambia (~20 ngày):** Hai giai đoạn tuần tự (10+10 ngày). Nhanh, nhưng đầu vào ngành hạn chế.
- ▶ **Lào (~100 ngày):** Hai giai đoạn (30+70 ngày). Kỹ lưỡng nhưng chậm với đường ống dự án mới nổi.
- ▶ **Kenya (~200 ngày):** Bảy giai đoạn tuần tự. Toàn diện, nhưng cản trở phát triển dự án.
- ▶ **Chile (một giai đoạn):** Tất cả tiêu chí được đánh giá đồng thời bởi đơn vị chuyên biệt. Nhanh nhất cho các dự án phức tạp.
- ▶ **Rwanda (hai giai đoạn song song):** Sàng lọc và thẩm định kỹ thuật chạy song song. Cân bằng tốc độ và chặt chẽ.

Nhận thức chính: thời hạn nhanh hơn đến từ định nghĩa giai đoạn rõ ràng + thời hạn xác định cho từng giai đoạn — không phải ít giai đoạn hơn.

4. Các lĩnh vực chính sách cốt lõi: phân tích và khuyến nghị (8)

Khuyến nghị

Quy trình cấp phép hai giai đoạn (~55 ngày):

- **Giai đoạn 1 — Sàng lọc sơ bộ (mục tiêu: 20 ngày):** Kiểm tra tuân thủ danh mục tích cực; xác minh đầy đủ hồ sơ; tỷ lệ chuyển giao đề xuất nằm trong giới hạn được phê duyệt.
- **Giai đoạn 2 — Thẩm định kỹ thuật (mục tiêu: 35 ngày):** Đánh giá đường cơ sở và tính bổ sung; xem xét kế hoạch MRV và các biện pháp bảo vệ môi trường-xã hội; kiểm tra tuân thủ CORSIA (nếu áp dụng) — các hoạt động triển khai song song.

Thiết lập cơ chế khiếu nại: Xem xét hành chính nội bộ trong vòng 30 ngày, tiếp theo là hội đồng độc lập. Giảm mức độ không chắc chắn cho nhà đầu tư mà không tạo ra lượng khiếu nại lớn.

Quy định thời hạn xử lý trong Nghị định: Thời hạn cụ thể theo từng giai đoạn. Chủ dự án có thể lên kế hoạch; BNN&MT có trách nhiệm giải trình.

Xây dựng khả năng kết nối hệ thống đăng ký: Hệ thống Đăng ký Quốc gia cần kết nối được với các tiêu chuẩn quốc tế (Điều 6.4 UNFCCC, hệ thống đăng ký song phương).

Năng lực thể chế và chuyên môn kỹ thuật

Tăng cường năng lực nội bộ của cơ quan nhà nước

Việc cấp phép dự án các-bon đòi hỏi chuyên môn đặc biệt về hạch toán các-bon, MRV, phương pháp đường cơ sở và tiêu chuẩn quốc tế. Chuyên môn này hiện chưa có đủ trong các cơ quan nhà nước ở quy mô cần thiết.

- **Đào tạo chuyên sâu:** đào tạo cán bộ BNN&MT về đánh giá dự án các-bon, phương pháp luận Điều 6 và tiêu chuẩn tín chỉ — có thể qua hợp tác với UNFCCC, ICAO, các đối tác kỹ thuật đã triển khai Điều 6 thành công.
- **Cơ sở dữ liệu phương pháp luận:** duy trì cơ sở dữ liệu cập nhật về các phương pháp được chấp nhận cho từng loại hoạt động trong danh mục tích cực.

Xây dựng mạng lưới chuyên gia kỹ thuật

Song song với tăng cường năng lực nội bộ, mạng lưới chuyên gia bên ngoài cung cấp hỗ trợ kỹ thuật chuyên sâu cho đánh giá và xác minh dự án — từ công ty tư vấn, viện nghiên cứu, trường đại học và khu vực tư nhân.

- **Thành phần:** chuyên gia từ cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu và khu vực tư nhân có kinh nghiệm về CDM, VCS, Gold Standard, JCM và các cơ chế liên quan.
- **Vai trò:** cung cấp ý kiến kỹ thuật, tăng cường sự tự tin về thể chế và hỗ trợ diễn giải nhất quán các vấn đề kỹ thuật phức tạp — không thay thế thẩm quyền ra quyết định của cơ quan nhà nước.

Tính nhất quán với sự phát triển ETS trong nước

Sự nhất quán là cần thiết

Chuyển giao quốc tế và ETS trong nước có tương tác với nhau: tỷ lệ chuyển giao cao có thể làm giảm nguồn cung tín chỉ phục vụ tuân thủ trong nước, ảnh hưởng đến nhu cầu hạn ngạch và hình thành giá. Với ETS trong nước dự kiến vận hành đầy đủ từ năm 2029, các quyết định thiết kế trong giai đoạn 2025–2028 có thể tạo ra tiền lệ khó điều chỉnh sau này.

- **Vấn đề tín chỉ giữ lại:** cần theo dõi tác động của lượng tín chỉ giữ lại đối với nguồn cung và giá trong ETS khi thị trường phát triển.
- **Rủi ro kép:** tránh tình trạng cùng một lượng giảm phát thải được tính vào cả mục tiêu quốc tế lẫn ETS trong nước.

Năm biện pháp bảo đảm tính nhất quán

- **Giới hạn tỷ lệ và duy trì:** bảo tồn một phần kết quả giảm nhẹ cho sử dụng trong nước qua cơ chế tỷ lệ chuyển giao phân tầng.
- **Rà soát định kỳ:** điều chỉnh tỷ lệ chuyển giao và Phụ lục I theo tiến độ NDC và diễn biến ETS trong nước.
- **Tích hợp hệ thống đăng ký:** bảo đảm kết nối giữa Hệ thống Đăng ký Quốc gia với hạ tầng ETS để tránh tính trùng.
- **Phối hợp liên bộ:** tăng cường phối hợp giữa BNN&MT, Bộ Tài chính, HNX và VSDC trong các quyết định ảnh hưởng đến cả hai thị trường.
- **Giám sát thị trường:** xây dựng cơ chế theo dõi tác động của chuyển giao quốc tế đối với nguồn cung tín chỉ và giá ETS trong nước.

Phối hợp hợp tác song phương

Bối cảnh và thách thức

Các cơ chế hợp tác song phương Điều 6.2 của Việt Nam (Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc và các đối tác khác) đặt ra các yêu cầu thủ tục bổ sung ngoài khung pháp lý quốc gia — tiêu chí đủ điều kiện riêng, nghĩa vụ CA cụ thể và yêu cầu báo cáo riêng biệt của từng đối tác.

Nếu không có cơ chế phối hợp chuyên trách, rủi ro phát sinh là: thông tin không đồng bộ giữa các bộ ngành, xung đột giữa yêu cầu quốc tế và quy trình phê duyệt trong nước, và chậm trễ trong triển khai các thỏa thuận song phương đã ký kết.



Khuyến nghị: Đầu mỗi điều phối hợp tác song phương trong BNN&MT

- **Cơ sở dữ liệu quan hệ đối tác:** duy trì cơ sở dữ liệu cập nhật về nội dung các thỏa thuận song phương, yêu cầu bổ sung và tiêu chí đủ điều kiện riêng cho từng quốc gia đối tác.
- **Phối hợp kép:** điều phối giữa quy trình cấp phép trong nước và các yêu cầu riêng của từng cơ chế hợp tác song phương.
- **Hỗ trợ đàm phán:** hỗ trợ đàm phán quốc tế và triển khai thực hiện các thỏa thuận, bao gồm phối hợp với các đối tác về cấp phép và CA song phương.

Chức năng này mang tính chất khác với quy trình cấp phép trong nước và do đó có thể cần một cơ cấu tổ chức riêng biệt trong BNN&MT.

Chuyển giao công nghệ và tăng cường năng lực

Định vị chính sách

Trong khi trách nhiệm chính thuộc về các đối tác song phương và tổ chức phát triển, BNN&MT nên nêu rõ kỳ vọng về những gì các dự án các-bon quốc tế cần đóng góp cho mục tiêu phát triển của Việt Nam — ngoài các yêu cầu môi trường cốt lõi.

Các nội dung này phản ánh các ưu tiên chính sách nhằm tối đa hóa lợi ích từ hợp tác theo Điều 6 và phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.



Bốn đóng góp kỳ vọng từ các dự án các-bon quốc tế

- **Chuyển giao công nghệ:** chuyển giao công nghệ năng lượng sạch và thân thiện với khí hậu vào Việt Nam, đặc biệt cho các hoạt động liên quan đến công nghệ tiên tiến.
- **Tăng cường năng lực:** xây dựng năng lực cho cán bộ quản lý và chuyên gia kỹ thuật trong nước về đánh giá dự án, phương pháp luận các-bon và các yêu cầu quốc tế.
- **Tham gia mạng lưới:** hỗ trợ xây dựng và tham gia các nền tảng hợp tác kỹ thuật và mạng lưới chuyên gia, bao gồm trao đổi kinh nghiệm với các quốc gia đang triển khai Điều 6.
- **Phát triển chuỗi cung ứng:** thúc đẩy phát triển chuỗi cung ứng trong nước đối với các công nghệ và dịch vụ liên quan đến thị trường các-bon.

Mối quan hệ với cơ chế Điều 6.4

Cơ chế Điều 6.4

Cơ chế Điều 6.4 được quản lý tập trung bởi Cơ quan Giám sát UNFCCC — một hệ thống đa phương khác với các thỏa thuận song phương Điều 6.2. Cơ chế này phát hành "A6.4ERs" (Giảm phát thải theo Điều 6.4) có thể sử dụng cho mục tiêu NDC hoặc các mục đích giảm phát thải quốc tế khác (OMGE).

Việt Nam có thể chủ động thúc đẩy phát triển các dự án theo Cơ chế Điều 6.4, song song với các cơ chế hợp tác song phương theo Điều 6.2.



Các biện pháp tương thích quốc gia

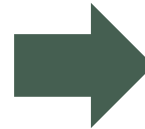
- **Nhất quán danh mục hoạt động:** xác nhận rằng các hoạt động đủ điều kiện trong danh mục tích cực của Việt Nam nhất quán với các danh mục phương pháp luận Điều 6.4 được Cơ quan Giám sát phê duyệt.
- **Tiêu chuẩn MRV tương thích:** bảo đảm các tiêu chuẩn MRV quốc gia có thể hỗ trợ xác minh theo yêu cầu Điều 6.4, tránh phải thu thập dữ liệu trùng lặp.
- **Hệ thống đăng ký kết nối:** phát triển hạ tầng Hệ thống Đăng ký Quốc gia có khả năng giao tiếp với Sổ đăng ký quốc tế của Điều 6.4 do UNFCCC vận hành.
- **Lựa chọn cơ chế linh hoạt:** các biện pháp này giúp chủ dự án lựa chọn cơ chế phù hợp nhất (Điều 6.2 hay Điều 6.4) dựa trên đặc điểm dự án và điều kiện thị trường.

Lồng ghép với thị trường các-bon tự nguyện

Ranh giới giữa VCM và Điều 6

Khung pháp lý Điều 6 của Việt Nam tập trung vào các ITMO (kết quả giảm nhẹ được chuyển giao quốc tế). Thị trường các-bon tự nguyện (VCM) hoạt động độc lập — nhưng ranh giới cần được phân định rõ ràng để tránh chồng chéo quy định và tính trùng.

Phân biệt rõ giữa: tín chỉ VCM không thuộc phạm vi cấp phép Điều 6, và tín chỉ được cấp phép để chuyển giao quốc tế theo Điều 6, CORSIA hoặc các mục đích giảm phát thải quốc tế khác.



Ba nguyên tắc thiết kế quy định

- **Làm rõ ranh giới:** phân biệt tường minh giữa tín chỉ VCM nằm ngoài phạm vi cấp phép Điều 6 và tín chỉ được cấp phép phục vụ ITMO, CORSIA hoặc các mục tiêu giảm phát thải quốc tế khác (OMGE).
- **Cho phép cấp tín chỉ kép:** thiết kế khung pháp lý cho phép các dự án tạo tín chỉ theo Điều 6 đồng thời duy trì tín chỉ VCM cho các mục đích khác, trong phạm vi quy định về ngăn ngừa tính trùng.
- **Tính toàn vẹn:** bảo đảm các tín chỉ VCM chất lượng cao từ các tiêu chuẩn độc lập uy tín có thể tham gia vào thị trường quốc tế trong khuôn khổ quy định pháp luật, với cơ chế theo dõi phù hợp để bảo đảm tính toàn vẹn của NDC Việt Nam.

6. Kết luận và Bước tiếp theo (1)

Các định hướng chính sách chính

Duy trì khung hoạt động đủ điều kiện có tính linh hoạt

- Rà soát định kỳ Phụ lục I để cập nhật phù hợp với các ưu tiên NDC, sự phát triển công nghệ, kinh nghiệm triển khai và nhu cầu thị trường.

Củng cố cơ sở phân tích cho tỷ lệ chuyển giao

- Gắn kết rõ ràng phân loại tỷ lệ chuyển giao với mức độ ưu tiên NDC (không điều kiện/có điều kiện), mức độ trưởng thành công nghệ và vai trò trong nỗ lực giảm phát thải quốc gia.

Phát triển cơ chế tài khóa và chia sẻ lợi ích thận trọng

- Xem xét các công cụ đơn giản, minh bạch và hợp lý (phí hành chính, phí chuyển giao, chia sẻ lợi ích) phù hợp với khung pháp lý tài chính công, không làm giảm động lực phát triển dự án.

Ưu tiên thủ tục hành chính rõ ràng và hiệu quả

- Dựa trên vai trò đầu mối của BNN&MT, phối hợp liên bộ có cấu trúc và thời hạn xử lý rõ ràng. Không khuyến nghị thành lập cơ quan cấp phép mới như điều kiện tiên quyết.

Bảo đảm tính nhất quán giữa các cơ chế thị trường các-bon

- Điều chỉnh quy định ITMO với ETS trong nước, cơ chế Điều 6.4 và thị trường các-bon tự nguyện — ngăn ngừa tính trùng trong khi vẫn cho phép tham gia thị trường rộng hơn.

6. Kết luận và các bước tiếp theo (2)

Ưu tiên thực hiện

Ngắn hạn Sẵn sàng các bên liên quan & năng lực

Tập trung vào truyền thông và đào tạo thay vì ban hành thêm quy định mới. Tổ chức: sự kiện công bố Nghị định, hội thảo kỹ thuật, chương trình đào tạo các bên liên quan.

Nâng cao hiểu biết về: quy trình đăng ký, cấp phép, yêu cầu CA, Hệ thống Đăng ký Quốc gia, Phụ lục I và tỷ lệ chuyển giao 90%/50%; sự khác biệt Điều 6.2, 6.4 và tiêu chuẩn tín chỉ độc lập.

Xây dựng mạng lưới chuyên gia kỹ thuật: từ cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu và khu vực tư nhân có kinh nghiệm về CDM, VCS, Gold Standard, JCM.

Trung hạn Tích hợp hệ thống & thống nhất thị trường

Phối hợp giữa BNN&MT, Bộ Tài chính, HNX, VSDC và các bộ ngành liên quan.

Bảo đảm tính nhất quán giữa: quy định chuyển giao quốc tế, ETS trong nước, hệ thống đăng ký và cơ chế giám sát thị trường.

Đặc biệt quan tâm đến: xử lý tín chỉ được giữ lại; kết nối Hệ thống Đăng ký Quốc gia với hạ tầng thị trường trong nước; tác động của chuyển giao quốc tế đến nguồn cung tín chỉ và giá ETS.

Dài hạn Rà soát chính sách định kỳ

Rà soát định kỳ quá trình triển khai, đánh giá: tính phù hợp của Phụ lục I; mức độ phản ánh ưu tiên NDC của tỷ lệ chuyển giao; khả năng khả thi của thời gian xử lý hồ sơ; mức độ đáp ứng yêu cầu minh bạch Điều 6 của hệ thống đăng ký và báo cáo.

Cơ sở rà soát dựa trên: kinh nghiệm triển khai thực tế, phản hồi từ các bên tham gia thị trường, tiến độ NDC, vận hành ETS trong nước và diễn biến mới về Điều 6.4.

Kết quả kỳ vọng

Nâng cao niềm tin thị trường và sự chắc chắn cho đầu tư

- Quy trình rõ ràng và có khả năng dự báo cao hơn cho: chủ dự án, nhà đầu tư, tổ chức tiêu chuẩn các-bon, và các đối tác quốc tế.

Tăng cường hỗ trợ thực hiện NDC của Việt Nam

- Liên kết các hoạt động đủ điều kiện, tỷ lệ chuyển giao, điều chỉnh tương ứng và theo dõi đăng ký với các ưu tiên giảm nhẹ phát thải quốc gia.
- Huy động tài chính các-bon quốc tế trong khi bảo vệ giá trị giảm nhẹ phát thải trong nước.

Tăng cường năng lực thể chế và kỹ thuật

- Xây dựng chuyên môn thực tiễn thông qua: sự kiện công bố chính sách, đào tạo kỹ thuật, phát triển mạng lưới chuyên gia.
- Nâng cao hiểu biết về: phương pháp luận các-bon, quản lý hệ thống đăng ký, triển khai Điều 6.

Định vị Việt Nam là đối tác thị trường các-bon đáng tin cậy

- Hợp tác thị trường các-bon có tính toàn vẹn cao.
- Phát triển ETS trong nước.
- Chuyển giao công nghệ.
- Tăng trưởng phát thải thấp trong dài hạn.

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

